

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 5

CÔNG TY TNHH MTV XDCT 507

Địa chỉ: Số 38 – Nguyễn Phong Sắc (kéo dài) – Cầu Giấy – Hà nội
Điện thoại: 04.37951919 Fax: 04.37951999

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31-12-2010



Đơn vị báo cáo : CÔNG TY TNHH MTV XDCT 507

Nơi gửi báo cáo :

Hồ sơ báo cáo gồm có:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính
5. Bảng cân đối phát sinh các tài khoản

Mẫu số: B01-DN

Mẫu số: B02-DN

Mẫu số: B03-DN

Mẫu số: B09-DN

Hà nội, tháng năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Sáu tháng cuối năm 2010)

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2010	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		609.067.422.888	901.808.428.264
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.397.808.275	39.399.297.678
1. Tiền	111	V.01	28.397.808.275	39.399.297.678
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.000.000.000	16.400.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.000.000.000	16.400.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		286.322.196.240	299.558.899.516
1. Phải thu khách hàng	131		98.226.365.230	109.275.567.243
2. Trả trước cho người bán	132		71.592.489.113	71.107.856.316
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	116.503.341.897	119.473.175.142
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	(297.699.185)
IV. Hàng tồn kho	140		191.889.951.942	399.540.928.474
1. Hàng tồn kho	141	V.04	191.889.951.942	399.540.928.474
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		101.457.466.431	146.909.302.596
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.375.441.527	2.310.745.898
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		934.007.905	1.108.356.879
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	25.946.009	14.492.064
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		99.122.070.990	143.475.707.755
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		59.105.416.804	42.836.493.398
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		7.652.309.948	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		4.548.286.210	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	3.401.722.923	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(297.699.185)	-
II. Tài sản cố định	220		21.153.403.837	20.026.221.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	17.833.342.811	15.318.036.855
- Nguyên giá	222		80.089.388.443	76.685.819.757
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62.256.045.632)	(61.367.782.902)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	102.830.045	216.741.670
- Nguyên giá	225		2.133.926.191	2.322.973.810

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.031.096.146)	(2.106.232.140)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	182.561.685	174.061.685
- Nguyên giá	228		314.485.900	293.485.900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(131.924.215)	(119.424.215)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.034.669.296	4.317.381.333
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	1.575.000.000
- Nguyên giá	241		-	1.575.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.000.000.000	7.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.000.000.000	7.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		23.299.703.019	14.235.271.855
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.845.258.439	11.872.811.560
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2.311.882.807	2.311.882.807
3. Tài sản dài hạn khác	268		18.142.561.773	50.577.488
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		668.172.839.692	944.644.921.662

I	3	2	4	5
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		645.445.853.177	933.157.887.791
I. Nợ ngắn hạn	310		605.427.169.907	890.014.555.045
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	136.486.754.630	136.540.238.156
2. Phải trả người bán	312		103.431.969.418	111.580.775.820
3. Người mua trả tiền trước	313		41.366.103.695	266.796.171.511
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	239.584.604.799	319.575.437.276
5. Phải trả người lao động	315		1.714.841.663	3.410.309.657
6. Chi phí phải trả	316	V.17	31.771.901.127	13.360.713.893
7. Phải trả nội bộ	317		4.698.674.449	1.260.118.284
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	46.372.320.126	42.050.899.157
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	(4.560.108.709)
II. Nợ dài hạn	330		40.018.683.270	43.143.332.746
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		7.151.316.098	5.584.568.905
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	31.827.860.000	36.405.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.039.507.172	1.153.763.841
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		22.726.986.515	11.487.033.871
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	22.726.986.515	11.487.033.871
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		8.933.258.504	8.933.258.504
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-

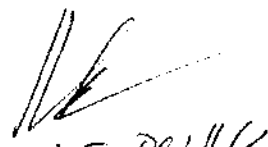
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		13.793.728.011	2.553.775.367
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		668.172.839.692	944.644.921.662

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

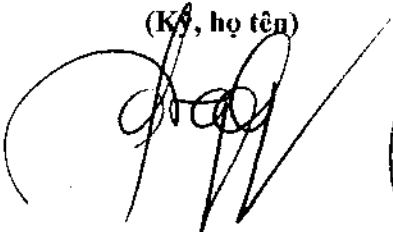
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ (3)	Số đầu năm (3)
		4	5
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Hạn mức kinh phí còn lại		-	-
7. Nguồn vốn khấu hao hiện có		-	-
8. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

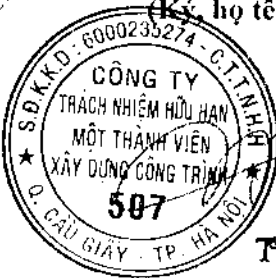

Đào Thị Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




THÂN HOÀNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Sáu tháng cuối năm 2010)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Sáu tháng cuối năm	Sáu tháng đầu năm
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	426.544.887.726	105.908.952.448
Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			-	-
Kinh phí QL cấp trên			-	-
Doanh thu xây lắp			49.768.640.070	48.635.769.965
Doanh thu nội bộ 512 (ĐJA OC)			364.044.795.737	52.430.605.868
Doanh thu cung cấp dịch vụ			10.873.010.136	4.626.091.865
Doanh thu nội bộ 512			1.858.441.783	216.484.750
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02		9.488.226.937	2.027.954.376
Chiết khấu thương mại	04		-	-
Giảm giá hàng bán	05		1.294.000	-
Hàng bán bị trả lại	06		9.486.932.937	2.027.954.376
Thuế tiêu thụ ĐB, thuế XNK, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	07		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 03)	10		417.056.660.789	103.880.998.072
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	347.357.628.490	86.749.732.499
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		69.699.032.299	17.131.265.573
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	561.272.533	905.879.547
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	15.732.889.258	8.220.906.678
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		7.014.030.181	6.911.103.787
8. Chi phí bán hàng	24		350.700.373	97.272.727
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		32.259.687.294	8.512.432.286
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		21.917.027.907	1.206.533.429
11. Thu nhập khác	31		4.076.317.048	5.035.078.544
12. Chi phí khác	32		7.908.774.556	3.658.408.918
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		(3.832.457.508)	1.376.669.626
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.084.570.399	2.583.203.055
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.287.734.834	2.661.176.035
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51-52)	60		14.796.835.565	(77.972.980)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi (Lỗ) năm trước chuyển sang			2.553.775.390	3.700.720.604
20. Lợi nhuận điều chỉnh trong năm			(3.556.882.944)	(1.068.972.234)
21. Lỗ lũy kế			13.793.728.011	2.553.775.390

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Lũ

[Signature]



THÂN HOÀNG

LIU CHUYEN TIEN TE
Sáu tháng cuối năm 2010

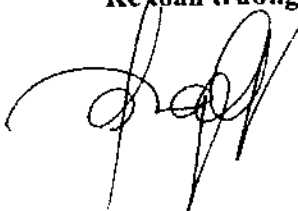
Đơn vị tính : Đồng

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng cuối năm	Sáu tháng đầu năm
1	2			
I. LƯU CHUYEN TIEN TU HOAT ĐỘNG KINH DOANH	2			
1. Tiền thu bán hàng ,cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	01		173.877.113.386	340.449.051.100
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(68.109.939.380)	(123.863.042.271)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.113.878.078)	(39.150.452.485)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.495.027.936)	(13.310.956.088)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(6.158.140.440)	(1.445.427.647)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		134.534.124.394	135.988.386.561
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(163.110.329.433)	(247.333.961.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.423.922.513	51.333.597.216
II. LƯU CHUYEN TIEN TU HOAT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.000.000)	(34.580.000)
2. Tiền thu từ thanh lý,nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		(1.052.027.099)	48.221.371
3. Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	(270.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay,bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.600.000.000	260.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.500.000.000)	(4.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.300.000.000	1.800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay,cổ tức và lợi nhuận được chia	27		146.169.292	979.454.757
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.470.142.193	(11.806.903.872)
III- LƯU CHUYEN TIEN TU HOAT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn ,dài hạn nhận được	33		15.041.754.297	49.922.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(82.937.308.406)	(85.607.673.945)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức ,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(67.895.554.109)	(35.685.673.945)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(11.001.489.403)	3.841.019.399
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.399.297.678	35.558.278.279
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	28.397.808.275	39.399.297.678

Người lập biểu

Kế toán trưởng







THÂN HOÀNG

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Sáu tháng cuối năm 2010

Đơn vị tính : Đồng

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CỎ	NỢ	CỎ	NỢ	CỎ
111	Tiền mặt	14.510.663,071	-	242.955.340,473	255.915.273,326	1.550.730.218	-
1111	Tiền mặt	14.510.663,071	-	242.955.340,473	255.915.273,326	1.550.730.218	-
1112	Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-
1113	Vàng bạc, kim khí quý, đá quý	-	-	-	-	-	-
112	Tiền gửi Ngân hàng	24.888.389,270	-	302.981.385,557	301.022.696,770	26.847.078,057	-
1121	Tiền mặt	24.888.389,270	-	302.981.385,557	301.022.696,770	26.847.078,057	-
1122	Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-
1123	Vàng bạc, kim khí quý, đá quý	-	-	-	-	-	-
113	Tiền đang chuyển	-	-	104.048.250,000	104.048.250,000	-	-
1131	Tiền mặt	-	-	104.048.250,000	104.048.250,000	-	-
1132	Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-
121	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
1211	Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
1212	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
128	Đầu tư ngắn hạn khác	16.400.000,000	-	26.500.000,000	41.900.000,000	1.000.000,000	-
129	Dự phòng giảm giá DT Nhận	-	-	-	-	-	-
131	Phải thu khách hàng	63.556.635,801	-	232.274.215,801	236.058.533,749	59.772.317,853	-
133	Thuế GTGT đầu vào	457.237,304	-	7.678.397,204	7.335.229,557	800.404,951	-
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH, DV	457.237,304	-	7.678.397,204	7.335.229,557	800.404,951	-
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	-	-	-	-	-	-
136	Phải thu nội bộ	114.920.575,428	-	35.972.718,296	33.604.803,361	117.288.490,363	-
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	25.140.259,552	-	-	-	25.140.259,552	-
1368	Phải thu nội bộ khác	89.780.315,876	-	35.972.718,296	33.604.803,361	92.148.230,811	-
138	Phải thu khác	114.828.707,516	-	5.173.190,630	12.048.162,829	107.953.735,317	-
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	4.740.053,853	-	-	2.274.854,884	2.465.198,969	-
1385	Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1388	Phải thu khác	110.088.653.663	-	5.173.190.630	9.773.307.945	105.488.536.348	-
139	Dự phòng phải thu khó đòi	-	297.699.185	-	297.699.185	-	595.398.370
141	Tạm ứng nội bộ C/VN	131.385.335.870	-	136.276.352.519	169.764.692.099	97.896.996.290	-
1411	Tạm ứng lương và các khoản phụ cấp theo lương	2.068.963.430	-	416.758.852	438.422.330	2.047.299.952	-
1412	Tạm ứng mua vật tư hàng hóa	2.034.730.860	-	137.511.000	660.168.769	1.512.073.091	-
1413	Tạm ứng chi phí giao khoán XL nội bộ	112.892.315.968	-	131.282.162.337	162.434.999.104	81.739.479.201	-
1418	Tiền khác	14.389.325.612	-	4.439.920.330	6.231.101.896	12.598.144.046	-
142	Chi phí trả trước	2.300.273.327	-	785.225.683	810.966.135	2.274.532.875	-
1421	Chi phí trả trước	533.647.680	-	37.462.226	492.453.220	78.656.686	-
1422	Chi phí chờ kết chuyển	1.766.625.647	-	747.763.457	318.512.915	2.195.876.189	-
144	Thế chấp, ký cược	2.989.200.830	-	4844.163.870	7.541.812.787	291.551.913	-
151	Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-	-	-
152	Nguyên, nhiên vật liệu	937.322.239	-	11.453.797.250	11.721.978.267	669.141.222	-
1521	Nguyên vật liệu chính	505.865.651	-	6.780.200.581	7.019.269.109	266.797.123	-
1522	Vật liệu phụ	79.791.501	-	1.459.749.370	1.325.367.224	214.173.647	-
1523	Nhiên liệu	282.184.869	-	2.082.834.151	2.255.343.786	109.675.234	-
1524	Phụ tùng thay thế	69.480.218	-	412.574.312	403.559.312	78.495.218	-
1525	Thiết bị xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
1528	Vật liệu khác	-	-	718.438.836	718.438.836	-	-
153	Công cụ, dụng cụ	-	-	132.519.932	132.519.932	-	-
1531	Công cụ, dụng cụ	-	-	132.519.932	132.519.932	-	-
1532	Bao bì luân chuyển	-	-	132.519.932	132.519.932	-	-
1533	Đồ dùng cho thuê	-	-	-	-	-	-
154	Chi phí SXKD dở dang	396.980.694.939	-	161.203.000.533	344.804.110.630	213.379.584.842	-
1541	Xây lắp	394.658.230.954	-	154.858.658.920	340.214.984.590	209.301.905.284	-
1542	Sản phẩm khác	32.115.818	-	4.038.916.718	4.023.594.902	47.437.634	-
1543	Dịch vụ chi phí hoạt hành	2.290.348.168	-	2.305.424.895	565.531.138	4.030.241.925	-
155	Thành phẩm	1.669.007.285	-	4.023.594.902	5.018.617.307	673.984.880	-
156	Hàng hóa	-	-	-	-	-	-
1561	Giá mua hàng hóa	-	-	-	-	-	-
1562	Chi phí thu mua hàng hóa	-	-	-	-	-	-
1567	Hàng hóa bán dởng sản	-	-	-	-	-	-
157	Hàng gửi đi bán	-	-	-	-	-	-
158	Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-	-	-

SỐ HỆ TÍNH	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
159	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-	-	-
161	Chi sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
1611	Chi sự nghiệp năm trước	-	-	-	-	-	-
1612	Chi sự nghiệp năm nay	-	-	-	-	-	-
211	Tài sản cố định	76.727.571.890	-	13.171.392.386	5.914.218.582	83.984.745.694	-
2112	Nhà, vật kiến trúc	11.450.662.264	-	748.618.904	851.423.743	11.347.857.425	-
2113	Máy móc thiết bị	38.359.048.678	-	7.410.581.943	2.545.637.858	43.223.992.763	-
2114	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	12.474.367.376	-	4.354.917.140	181.842.181	16.647.442.335	-
2115	Thiết bị và dụng cụ văn phòng	8.451.117.148	-	657.274.399	2.335.314.800	6.773.076.747	-
2117	Đàn piano, cổ pha	-	-	-	-	-	-
2118	TSCD khác	5.992.376.424	-	-	-	5.992.376.424	-
212	Tài sản cố định thuế tài chính	2.322.973.810	-	1.948.211.905	219.047.619	4.052.138.096	-
213	Tài sản cố định vô hình	293.485.900	-	21.000.000	-	314.485.900	-
2131	Quyền sử dụng đất	171.053.900	-	-	-	171.053.900	-
2132	Chi phí thành lập DN	10.000.000	-	-	-	10.000.000	-
2133	Bảng phải minh sảng chế	-	-	-	-	-	-
2134	Chi phí nghiên cứu, phát triển	45.432.000	-	-	-	45.432.000	-
2135	Chi phí về lợi thế thương mại	-	-	21.000.000	-	21.000.000	-
2138	Tài sản cố định VH khác	57.000.000	-	-	-	57.000.000	-
214	Hao mòn TSCD	-	63.883.553.088	3.374.367.272	9.281.749.783	-	69.790.935.599
2141	Hao mòn TSCD hữu hình	-	61.658.896.733	3.236.054.348	7.369.804.431	-	65.792.646.816
2142	Hao mòn TSCD vô hình	-	2.106.232.140	138.312.924	1.899.445.352	-	3.867.364.568
2143	Hao mòn TSCD vô hình	-	118.424.215	-	12.500.000	-	130.924.215
217	Bất động sản đầu tư (N.Gia)	1.575.000.000	-	-	1.575.000.000	-	-
221	Dầu tư chứng khoán dài hạn	-	-	-	-	-	-
2211	Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
2212	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
222	Góp vốn liên doanh	7.000.000.000	-	-	-	7.000.000.000	-
228	Dầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-
241	NĐCB dở dang	4.317.381.333	-	888.600.033	2.065.256.000	3.140.725.366	-
2411	Mua sắm TSCD	123.000.000	-	-	-	123.000.000	-
2412	Xây dựng cơ bản	2.467.959.912	-	549.765.454	-	3.017.725.366	-
2413	Sửa chữa lớn TSCD	-	-	338.834.579	2.065.256.000	-	1.726.421.421

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
242	Chi phí trả trước dài hạn	11.860.250.222	-	2.137.201.254	11.119.573.665	2.877.877.811	-
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.311.882.807	-	-	-	2.311.882.807	-
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	46.266.209	-	-	-	46.266.209	-
311	Vay ngắn hạn	-	130.148.848.398	79.158.473.694	81.221.243.550	-	132.211.618.254
315	Nợ dài hạn đến hạn trả	-	5.041.389.758	336.764.129	1.831.821.621	-	6.536.447.250
331	Phải trả người bán	-	40.472.919.504	78.902.245.294	77.170.388.019	-	38.741.062.229
3311	Phải trả cho đối tượng khác	-	-	54.417.055.003	51.814.977.284	2.602.077.719	-
3312	Phải trả cho bên nhận thừa nhận thừa phụ	-	-	24.485.190.291	25.355.410.735	-	870.220.444
333	Thuế, các khoản phải nộp NN	-	318.363.346.272	102.166.522.655	22.234.969.041	-	238.431.792.658
3331	Thuế GTGT	-	36.962.318.982	40.305.321.383	18.625.549.408	-	15.282.547.007
33311	Thuế GTGT đầu ra	-	36.962.318.982	40.305.321.383	18.625.549.408	-	15.282.547.007
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
3334	Thuế thu nhập	-	25.269.804.783	6.030.550.291	3.287.734.834	-	22.526.989.326
3335	Thuế vốn	-	26.065.471	49.280.362	40.890.119	-	17.675.228
3336	Thuế tài nguyên	-	11.322.186	97.205.450	156.376.780	-	70.493.516
3337	Thuế đất, tiền thuê đất	-	251.161.103.329	55.662.910.869	82.424.800	-	195.580.617.260
3338	Các loại thuế khác	-	4.661.020.148	1.000.000	3.970.000	-	4.663.990.148
3339	Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	22.939.500	20.254.300	38.023.100	-	40.708.300
334	Phải trả CBCNV	-	3.410.309.657	12.793.458.490	11.655.163.439	-	2.272.014.606
3341	Phải trả công nhân viên	-	3.255.932.015	12.793.458.490	11.655.163.439	-	2.117.636.964
3342	Phải trả lao động thuê ngoài	-	39.472.512	-	-	-	59.472.512
335	Chi phí phải trả	-	13.360.713.892	8.879.953.288	31.648.902.870	-	36.129.663.474
3351	Trích trước chi phí bảo hành	-	1.103.539.065	33.100.000	17.570.377.632	-	18.640.816.697
3352	Chi phí phải trả	-	12.257.174.829	8.846.853.288	14.078.525.238	-	17.488.846.779
3353	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-	-	-	-	-
336	Phải trả nội bộ	-	112.307.562.211	3.812.725.970	32.593.921.834	-	141.088.758.075
3362	Phải trả về khối lượng VL nhận khoán nội bộ	-	55.065.412.979	-	-	-	55.065.412.979
3368	Phải trả nội bộ khác	-	51.403.690.706	2.922.239.970	27.628.808.218	-	76.110.258.954
337	Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-	-	-	-	-
338	Phải trả khác	-	254.629.793.273	228.251.300.955	12.240.857.405	-	38.619.349.723
3381	TS chưa chờ giải quyết	-	3.204.477.205	-	-	-	3.204.477.205
3382	Kinh phí công đoàn	-	564.314.648	600.990.580	396.944.694	-	380.268.762

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3383	Bảo hiểm xã hội	-	303.487.123	1.488.193.777	1.512.804.279	-	328.097.625
3384	Bảo hiểm y tế	-	50.575.957	85.451.458	86.944.920	-	52.069.419
3385	Kinh phí hoạt động công tác Đảng	-	76.701.854	298.000	18.951.022	-	95.354.876
3387	Doanh thu nhận trước	-	224.064.145.997	223.508.352.976	4.301.720.909	-	4.857.515.930
3388	Phải trả khác	-	26.346.090.489	2.568.014.164	5.923.491.581	-	29.701.567.906
341	Vay dài hạn	-	34.980.000.000	4.577.140.000	-	-	30.402.860.000
342	Nợ dài hạn	-	1.425.000.000	-	-	-	1.425.000.000
343	Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-
3431	Mệnh giá trái phiếu	-	-	-	-	-	-
3432	Chiết khấu trái phiếu	-	-	-	-	-	-
3433	Phụ trội trái phiếu	-	-	-	-	-	-
344	Nhận kỳ quỹ, kỷ cương	-	5.584.568.905	188.096.531.289	171.317.549.694	11.194.412.690	-
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	1.103.401.811	114.256.669	79.224.194	-	1.068.369.336
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	8.933.258.504	-	-	-	8.933.258.504
412	Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-	-	-
413	Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-
414	Quỹ phát triển SXKD	-	-	-	-	-	-
4141	Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
4142	Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo	-	-	-	-	-	-
415	Quỹ dự trữ (dự phòng tài chính)	-	-	-	-	-	-
416	Quỹ trợ cấp mất việc làm	-	52.343.695	-	-	-	52.343.695
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
421	Lợi nhuận chưa phân phối	-	2.553.775.367	39.013.083.263	40.405.117.505	-	13.793.728.011
4211	Lợi nhuận năm trước	-	8.449.516.206	14.777.622.135	12.675.779.915	-	6.347.673.986
4212	Lợi nhuận năm nay	5.895.740.839	-	24.235.461.128	37.577.255.992	-	7.446.054.025
431	Quỹ khen thưởng & phúc lợi	4.561.308.709	-	689.235.365	35.265.806	5.215.278.268	-
4311	Quỹ khen thưởng	963.040.000	-	109.950.000	35.265.806	1.037.724.194	-
4312	Quỹ phúc lợi	3.631.234.515	-	579.285.365	-	4.210.519.880	-
4313	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	-	-	-	-	-	-
441	Nguồn vốn đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-
451	Quỹ quản lý cấp trên	-	-	-	-	-	-
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	-	-	-	-	-	-
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	-	-	-	-	-	-

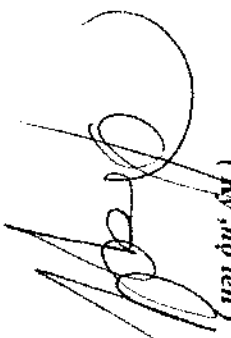
SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-	-	-	-	-
511	Doanh thu	0	-	426.398.043,243	-	0	-
5111	Doanh thu bán hàng hóa	-	-	308.084.991,049	-	-	-
5112	Doanh thu bán các thành phẩm sản phẩm xây lắp	-	-	114.115.041,881	-	-	-
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	1.682.365,010	-	-	-
5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá	-	-	2.515.645,303	-	-	-
512	Doanh thu bán hàng nội bộ	-	-	1.858.441,783	-	-	-
5121	Doanh thu bán hàng hóa	-	-	1.858.441,783	-	-	-
5122	Doanh thu bán các thành phẩm	-	-	-	-	-	-
5123	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	-	-	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	555.843,820	-	-	-
521	Chiết khấu bán hàng	-	-	-	-	-	-
531	Hàng bán bị trả lại	-	-	9.486.932,937	-	-	-
532	Giảm giá hàng bán	-	-	-	-	-	-
621	CP nguyên nhiên liệu Tiếp	-	-	30.627.805,777	-	-	-
622	CP Năng lực tiếp	-	-	8.539.078,818	-	-	-
623	Chi phí máy thi công	-	-	15.377.073,106	-	-	-
6231	Chi phí lương lái máy	-	-	229.340,536	-	-	-
6232	Chi phí nhiên liệu	-	-	2.086.219,314	-	-	-
6233	Chi phí máy thi công	-	-	3.270.438,138	-	-	-
6234	Chi phí khấu hao	-	-	2.723.109,144	-	-	-
6237	Chi phí DV mua ngoài	-	-	6.974.158,629	-	-	-
6238	Chi phí bằng tiền khác	-	-	93.807,345	-	-	-
627	CP sản xuất chung	-	-	7.514.309,819	-	-	-
6271	Chi phí nhân viên PX	-	-	3.808.778,642	-	-	-
6272	Chi phí vật liệu	-	-	236.418,858	-	-	-
6273	Chi phí dụng cụ SX	-	-	146.925,961	-	-	-
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	437.895,220	-	-	-
6277	Chi phí DV mua ngoài	-	-	1.284.008,578	-	-	-
6278	Chi phí hàng tiền khác	-	-	1.503.147,940	-	-	-
631	Giá thành sản xuất	-	-	-	-	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	344.885,918,770	-	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	15.732.889,258	-	-	-
641	Chi phí bán hàng	-	-	350.700,373	-	-	-

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	23.064.497,028	23.064.497,028	-	-
6421	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	8.343.644,321	8.343.644,321	-	-
6422	Chi phí VL quản lý	-	-	566.831,081	566.831,081	-	-
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	1.011.442,374	1.011.442,374	-	-
6424	Chi phí KH TSCĐ	-	-	862.689,889	862.689,889	-	-
6425	Thuế phí và lệ phí	-	-	2.113.978,508	2.113.978,508	-	-
6426	Chi phí dự phòng	-	-	-	-	-	-
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	2.740.845,445	2.740.845,445	-	-
6428	Chi phí hàng nhận khác	-	-	7.425.065,410	7.425.065,410	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	2.195.738,333	2.195.738,333	-	-
811	Chi phí khác	-	-	6.096.704,558	6.096.704,558	-	-
821	Chi phí thuế TNDN	-	-	3.287.734,834	3.287.734,834	-	-
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	3.287.734,834	3.287.734,834	-	-
911	Nợ định kết quả	-	-	437.744,460,039	437.744,460,039	-	-
	TỔNG CỘNG	996.840.163,760	996.548.483,520	3.378.350.789,057	3.378.350.789,057	750.536.361,622	760.092.599,784

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Ngày 26 tháng 03 năm 2011

GIÁM ĐỐC



THÂN HOÀNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sáu tháng cuối năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV XDCT 507 là đơn vị chuyển đổi từ DNNN, Công ty xây dựng công trình 507 theo QĐ số 633/QĐ-TCCB-ĐMDN ngày 28/06/2010 của Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 5. Công ty TNHH MTV Xây dựng công trình 507 hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000235274 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30/06/2010. Công ty có 1 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, cụ thể như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ nhất ngày 29/10/2010;

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản và kinh doanh vật liệu xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng

Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn

Sửa chữa thiết bị xe máy thi công

Khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng

Xây dựng các công trình thủy lợi

Tư vấn xây dựng (Không bao gồm tư vấn thiết kế công trình)

Nhập khẩu thiết bị thi công vật tư xây dựng

Cung ứng xuất nhập khẩu vật tư thiết bị giao thông vận tải

Xây dựng đường dây tải điện và trạm biến áp dưới 35KV

Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ

Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà đất

Đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị

Tư vấn môi giới bất động sản

Tên tiếng Anh: Civil Engineering Construction one member company limited 507

Tên viết tắt : CIENCO 507.

Trụ sở đặt tại: Số 38 - Trần Thái Tông - Cầu Giấy - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 7951919 Fax : (04) 3 7951999

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/07 và kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01-Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán FAST. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp nhập trước — xuất trước

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Tại thời điểm 31/12/2010 Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng là giá thành thực tế tài sản cố định hữu hình tự xây dựng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa vật kiến trúc

06 - 20

Máy móc, thiết bị

3 - 4

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

4 - 5

Thiết bị, dụng cụ quản lý

3

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát :

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn :
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm chi phí quản lý dự án Cienco 5 - Mê Linh - Vĩnh Phúc.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay các ngân hàng thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên dự toán chi phí và dự toán trích trước.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu trong kỳ của Công ty là doanh thu từ hoạt động xây lắp bao gồm: Doanh thu bán hàng và doanh thu bán hàng nội bộ được ghi nhận theo đúng chuẩn mực số 14 - Doanh thu và thu nhập khác (ban hành và công bố theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính); doanh thu từ lãi tiền gửi, từ tiền cho vay các đơn vị thành viên trong Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 5 và tiền lãi nợ khối lượng nghiệm thu hoàn thành của Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 5.

Doanh thu hoạt động xây lắp ghi nhận theo nghiệm thu, quyết toán A - B phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng" ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Tài chính.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.

Toàn bộ chi phí tài chính trong kỳ là chi phí lãi vay ngắn hạn và vay dài hạn các ngân hàng.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các hợp đồng tín dụng và kế ước vay với ngân hàng. Các khoản vay có thời hạn từ một năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

Công ty áp dụng thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất là 10% đối với hoạt động xây lắp (các công trình thực hiện sau thời điểm 01/01/2004), thuế suất 5% đối với hoạt động xây lắp (các công trình thực hiện trước thời điểm 01/01/2004) và các hoạt động khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận trên cơ sở các công trình đã hết doanh thu nhưng vẫn còn chi phí.

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

	Cuối năm	Đầu năm
1- Tiền :		
- Tiền mặt	1.550.730.218	14.510.663.071
- Tiền gửi ngân hàng	26.847.078.057	24.888.389.270
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	28.397.808.275	39.399.052.341
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	1.000.000.000	16.400.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	1.000.000.000	16.400.000.000
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa :	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia :	-	-
- Phải thu người lao động :	-	-
- Phải thu khác :	116.503.341.897	119.473.175.142
Cộng	116.503.341.897	119.473.175.142
4- Hàng tồn kho :	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	669.141.222	937.322.239
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	190.546.825.840	396.980.694.939
- Thành phẩm	673.984.880	1.669.007.285
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế :	-	-
- Hàng hóa bất động sản :	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	191.889.951.942	399.587.024.463
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	934.007.905	1.108.356.879
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước :	-	-
Cộng	934.007.905	1.108.356.879
6- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay nội bộ	-	-
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
7- Phải thu dài hạn khác :	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ ,ký cược dài hạn :	46.266.209	46.266.209
- Các khoản tiền nhận ủy thác :		
- Cho vay không lãi :		
- Phải thu dài hạn khác :		-
Cộng	46.266.209	46.266.209

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	11.450.662.264	38.317.296.545	12.474.367.376	8.451.117.148	5.992.376.424	76.685.819.757
- mua trong năm	748.618.904	3.556.976.825	4.354.917.140	657.274.399	-	9.317.787.268
- đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- giảm khác	851.423.743	2.545.637.858	181.842.181	2.335.314.800	-	5.914.218.582
Số dư cuối năm	11.347.857.425	39.328.635.512	16.647.442.335	6.773.076.747	5.992.376.424	80.089.388.443
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						61.367.782.902
- Tăng khác						5.747.060.754
- chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- giảm khác						4.858.798.024
Số dư cuối năm						62.256.045.632
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm						15.318.036.855
- Tại ngày cuối năm						17.833.342.811

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai ;
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục		Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm						2.322.973.810
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						189.047.619
Số dư cuối năm						2.133.926.191
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						2.106.232.140
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						75.135.994
Số dư cuối năm						2.031.096.146
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						216.741.670
- Tại ngày cuối năm						102.830.045

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng	Nhãn hiệu	Phần mềm máy	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						293.485.900
- mua trong năm						21.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						314.485.900
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						119.424.215
- Khấu hao trong năm						12.500.000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- giảm khác						
Số dư cuối năm						131.924.215
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm						174.061.685
- Tại ngày cuối năm						182.561.685

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Năm nay	Năm trước
- Tổng chi phí XD CB dở dang	3.034.669.296	4.317.381.333
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình.....		
+ Công trình.....		

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:				
Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất DS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và Quyền SD đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và Quyền SD đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và Quyền SD đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

.....

.....

13- Đầu tư dài hạn khác :	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu ,kỳ phiếu	(.....)	(.....)
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	7.000.000.000	7.000.000.000

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí dài hạn khác	2.845.258.439	11.872.811.560
Cộng	2.845.258.439	11.872.811.560

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- vay ngắn hạn	136.486.754.630	136.540.238.156
- Nợ dài hạn đến hạn trả	6.536.447.250	5.041.389.758
Cộng	143.023.201.880	141.581.627.914

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT	15.282.547.007	36.962.318.982
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-

- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	22.526.989.326	25.269.804.783
- Thuế TN cá nhân		
- Thuế tài Nguyên	70.493.516	11.322.186
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	195.580.617.260	251.161.103.329
- Các loại Thuế khác	4.681.665.376	4.687.085.619
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	40.708.300	22.939.500
Cộng	238.183.020.785	318.114.574.399
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, bảo hành công trình	18.640.816.697	1.103.539.065
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí lãi vay phải trả	13.131.084.430	12.257.174.829
Cộng	31.771.901.127	13.360.713.894
18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	3.204.477.205	3.204.477.205
- Kinh phí công đoàn	380.268.762	584.314.648
- Bảo hiểm xã hội	328.097.625	303.487.123
- Bảo hiểm y tế	52.069.419	50.575.957
- Kinh phí hoạt động về công tác đảng	95.354.876	76.701.854
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Doanh thu chưa thực hiện	4.857.513.930	224.064.145.997
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.701.567.906	26.346.090.489
Cộng	38.619.349.723	254.629.793.273
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn	30.402.860.000	-
- vay ngân hàng	30.402.860.000	34.980.000.000
- vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn	1.425.000.000	-
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác	1.425.000.000	1.425.000.000
Cộng	31.827.860.000	-
- Các khoản nợ thuế tài chính		

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cuối năm

Đầu năm

- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Cuối năm

Đầu năm

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước

- Thuế TN hoãn lại phải trả

22- *Vốn chủ sở hữu*

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
Số dư đầu năm trước	8.933.258.504							8.933.258.504
Tăng vốn trong năm trước								-
Lãi trong năm trước								-
Tăng khác								-
Giảm vốn trong năm trước								-
Lỗ trong năm trước								-
Giảm khác								-

Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	8 933 258 504	2.553.775.367							
Tăng vốn trong năm nay									
Lãi trong năm nay									
Tăng khác									
Giảm vốn trong năm nay									
Lỗ trong năm nay									
Giảm khác									
Số dư cuối kỳ nay	8 933 258 504	13.793.728.011							

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu ngân quỹ

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phát hành cổ tức, lợi nhuận

lợi nhuận được chia

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lấy kế chưa được ghi nhận.....

Cuối năm Đầu năm

Cuối năm Đầu năm

đ- Cổ phiếu		Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :			
e- Quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm	
- Quỹ đầu tư phát triển			-
- Quỹ dự phòng tài chính			-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			-
* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp			
g - Thu nhập và chi phí ,lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :			
-			
-			
23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- chi sự nghiệp	(...)	(...)	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm	
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :			
	Năm nay	Năm trước	
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	426.544.887.726	-	105.908.952.448
- Doanh thu bán hàng	426.544.887.726		105.908.952.448
- Doanh thu cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)			
+ Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	9.488.226.937		2.027.954.376
Trong đó :			
- Chiết khấu thương mại	-		-
- Giảm giá hàng bán	1.294.000		-
- Hàng bán bị trả lại	9.486.932.937		2.027.954.376
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	-		-

	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế xuất khẩu		
	27- Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	417.056.660.789	103.880.998.072
	Trong đó:		
	- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm , hàng hóa	417.056.660.789	103.880.998.072
	- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
	28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	347.357.628.490	86.749.732.499
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
	- Giá vốn của dịch vụ Đã cung cấp		
	- Giá trị còn lại ,chi phí nhượng bán thanh lý của BDS đầu tư đã bán		
	- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
	- Hao hụt ,mất mát hàng tồn kho		
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	Cộng	347.357.628.490	86.749.732.499
	29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Lãi bán hàng trả chậm		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	561.272.533	905.879.547
	Cộng	561.272.533	905.879.547
	30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
	- Lãi tiền vay	7.014.030.181	6.911.403.787
	- Chiết khấu thanh toán ,lãi bán hàng trả chậm		
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn ,dài hạn		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn ,dài hạn		
	Chi phí tài chính khác	8.718.859.077	1.309.802.891
	Cộng	15.732.889.258	8.220.906.678
	31-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51) :	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay .		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	32-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52) :	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát		

- sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố :	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.627.805.777	-
- Chi phí nhân công	12.577.197.996	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.023.694.253	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.999.012.652	-
- Chi phí khác bằng tiền	9.022.020.695	-
Cộng	67.249.731.373	-

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ .		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện .		

VII- Những thông tin khác

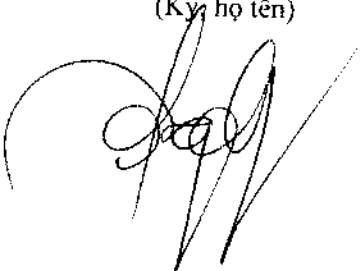
- Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
- Thông tin về các bên liên quan
- Trình bày tài sản ,doanh thu ,kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2)
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
- Thông tin về hoạt động liên tục :
- Những thông tin khác (3)

- Trong quyết toán này còn một số lớn các khoản công nợ phải thu tồn tại đã lâu của văn phòng Công ty và Công ty 519 cũ sáp nhập về chưa xác định đối chiếu được.
- Hiện nay số nợ phải thu các đơn vị trong Tổng công ty được tách ra từ Công ty 507 còn rất lớn. Đề nghị Tổng công ty có biện pháp hỗ trợ để Công ty 507 thu hồi được số nợ này trả nợ ngân hàng và khách hàng.
- Công nợ phải thu, phải trả nội bộ số cuối kỳ này đã tạm xử lý bù trừ, do công nợ giữa Công ty và các đơn vị trực thuộc chưa có Biên Bản Đối Chiếu Công Nợ đầy đủ. ☐

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đào Thị Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, Ngày 26 tháng 03 năm 2011

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




THÂN HOÀNG